

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 1229 /2013/TĐBV-TTTH
V/v: Công bố Báo cáo tài chính
riêng và Hợp nhất bán niên 2013
(sau soát xét)

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Hải Phong
7. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
8. Điện thoại di động: 0913 275851/Cơ quan: (+84-4) 3928 9999, máy lẻ: 480
9. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên 2013 (sau soát xét) theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 14/8/2013 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**


**TẬP ĐOÀN
BẢO VIỆT**

Lê Hải Phong



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 53



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 5 lần, lần 5 vào ngày 08 tháng 05 năm 2013.

Tập đoàn nắm giữ toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 05 năm 2013 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các Công ty Con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Tập đoàn có các Công ty Con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Các Công ty Con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</u>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>		
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội		
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội		

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng như sau:

- ▶ Theo thỏa thuận ký kết giữa Tập đoàn Bảo hiểm HSBC Châu Á – Thái Bình Dương (HSBC) và Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life), ngày 26 tháng 03 năm 2013, Sumitomo Life đã hoàn tất giao dịch mua 122.509.091 cổ phiếu từ HSBC, tương đương với 18% số cổ phiếu đang lưu hành. Sumitomo Life đã trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài của Tập đoàn Bảo Việt với tỷ lệ sở hữu là 18% vốn điều lệ.
- ▶ Ngày 24 tháng 04 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013. Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2012, theo đó, cổ tức cho năm 2012 sẽ được chi trả với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng. Ngoài ra, Đại hội cũng đã thông qua việc bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012-2017, phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt bổ nhiệm ông Trần Trọng Phúc giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt. Liên quan tới những thay đổi trên, ngày 08 tháng 05 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 5 đối với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, theo đó người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt là ông Trần Trọng Phúc, Tổng Giám đốc Tập đoàn.
- ▶ Thực hiện Quyết định tăng vốn của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt từ 1.500 tỷ đồng lên thành 2.000 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt đã được Hội đồng Quản trị Tập đoàn phê duyệt, ngày 28 tháng 02 năm 2013, Tập đoàn đã chuyển tiếp 200 tỷ đồng để hoàn thành việc tăng vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên 2.000 tỷ đồng theo lộ trình tăng vốn đề ra. Ngày 27 tháng 03 năm 2013, Bộ Tài chính đã chính thức phê duyệt và cấp giấy phép điều chỉnh số 45/GPDDC5/KDBH chấp thuận việc Bảo hiểm Bảo Việt tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm</u>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Kono Shinzo	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm</i>
Ông Phan Kim Bằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Lui Ho Yin Danny	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm</i>
Ông Trần Trọng Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Malcolm Gray	Giám đốc Công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2013
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2013
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2011
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Trọng Phúc, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.



Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty Mẹ Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty Mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty Mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty Mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị: 



Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

2013
ĐO
VI
M-13



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/16489038

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Samah Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1

Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.923.578.730.292	4.947.254.810.976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	622.419.640.179	1.018.050.613.752
111	1. Tiền		42.419.640.179	96.050.613.752
112	2. Các khoản tương đương tiền		580.000.000.000	922.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.897.091.123.163	2.736.283.051.941
128	1. Đầu tư ngắn hạn		3.185.200.000.000	2.966.300.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(288.108.876.837)	(230.016.948.059)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.398.132.330.433	1.185.437.657.127
131	1. Phải thu khách hàng	7	489.550.628.224	372.348.852.093
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	907.284.447.908	808.187.797.065
135	3. Các khoản phải thu khác		1.297.254.301	4.901.007.969
140	IV. Hàng tồn kho		62.964.000	13.314.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.872.672.517	7.470.174.156
151	1. Chi phí trả trước chờ phân bổ		3.942.720.748	6.741.694.213
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		1.929.951.769	728.479.943
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.319.266.852.660	7.750.187.165.454
220	I. Tài sản cố định		473.947.137.590	496.218.867.954
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	343.881.054.943	366.023.443.809
222	Nguyên giá		516.561.779.154	525.163.208.987
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(172.680.724.211)	(159.139.765.178)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61.227.480.129	66.109.896.920
228	Nguyên giá		120.605.015.656	120.638.599.406
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.377.535.527)	(54.528.702.486)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	68.838.602.518	64.085.527.225
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	7.832.428.396.944	7.240.355.070.314
251	1. Đầu tư vào Công ty Con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	12.1	6.018.469.865.358	5.845.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	257.269.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12.3	2.030.971.952.158	1.680.862.479.282
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(474.282.860.572)	(543.258.237.382)
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.891.318.126	13.613.227.186
268	1. Tài sản dài hạn khác		1.443.818.126	2.165.727.186
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	11.447.500.000	11.447.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.242.845.582.952	12.697.441.976.430

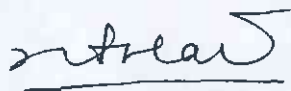
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.232.729.518.267	1.233.135.106.982
310	I. Nợ ngắn hạn		1.232.729.518.267	1.233.135.106.982
312	1. Phải trả người bán	13	15.680.045.733	4.664.723.759
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	(25.612.069.548)	2.808.741.959
315	3. Phải trả người lao động	15	18.534.630.665	24.976.904.190
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.128.184.585.061	1.132.566.883.838
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	31.755.764.160	39.052.473.313
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	64.186.562.196	29.065.379.923
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.010.116.064.685	11.464.306.869.448
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	12.010.116.064.685	11.464.306.869.448
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.021.069.343.488	1.475.260.148.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.242.845.582.952	12.697.441.976.430

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
1.	Đô la Mỹ (USD)	2.512,83	826,21


Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chínhÔng Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 06 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 06 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 06 năm 2012	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 06 năm 2012
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	20	359.099.033.859	744.059.257.288	364.024.582.190	643.922.856.531
22	2. Hoàn nhập / (Chi phí) tài chính	21	(44.426.840.298)	5.630.557.963	(82.234.853.975)	129.932.705.328
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	22	314.672.193.561	749.689.815.251	281.789.728.215	773.855.561.859
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(63.983.355.260)	(150.235.594.494)	(70.028.803.714)	(118.169.069.578)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23	250.688.838.301	599.454.220.757	211.760.924.501	655.686.492.281
31	6. Thu nhập khác	23	21.767.552.574	40.565.636.105	24.099.784.975	40.648.102.516
32	7. Chi phí khác	23	(6.682.384.708)	(13.009.948.949)	(5.387.663.178)	(11.823.542.015)
40	8. Lợi nhuận khác	23	15.085.167.866	27.555.687.156	18.712.121.797	28.824.560.501
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.1	265.774.006.167	627.009.907.913	230.473.046.298	684.511.052.782
51	10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24.1	(5.863.843.596)	(28.536.589.019)	(7.026.643.801)	(95.454.287.486)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		259.910.162.571	598.473.318.894	223.446.402.497	589.056.765.296

Thanh Hải

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

Trần Trọng Phúc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

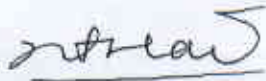
Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		252.656.682.724	316.385.960.851
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-	-
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(49.512.786.220)	(38.750.630.832)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(51.830.534.316)	(50.374.704.831)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		115.009.028.244	70.389.059.803
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(146.586.572.744)	(95.854.492.370)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.735.817.688	201.795.192.621
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(16.747.547.976)	(24.066.812.022)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi mua các khoản đầu tư của các đơn vị khác		(415.000.000.000)	(3.906.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các khoản đầu tư của đơn vị khác		94.528.621.106	3.025.646.958.005
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000.000)	(858.000.000.000)
29	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.852.135.609	226.136.985.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(515.366.791.261)	(1.536.782.868.491)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(210.968.101.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(210.968.101.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
50	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(395.630.973.573)	(1.545.955.777.070)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.018.050.613.752	2.707.341.698.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	622.419.640.179	1.161.385.921.588



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 5 lần, lần 5 vào ngày 08 tháng 05 năm 2013.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 05 năm 2013 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các Công ty Con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited.
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Trần Trọng Phúc Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo Life	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	22.154.400	3,26%
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các Công ty Con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các Công ty Con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")		71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Đồng tiền kế toán*

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn tài chính 03 tháng và 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty Con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty Con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn thực hiện giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty Con

Khoản đầu tư vào các Công ty Con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các Công ty Con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các Công ty Con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.a.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.b.

11176
DÀI
VIỆ
- 12.1

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu và dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với các khoản dự thu này.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi tại ALCII và VFC, cũng do đánh giá tình hình thực tế tại ALCII và VFC, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần lãi dự thu trong hạn theo hợp đồng và dừng ghi nhận và trích lập dự phòng đối với phần lãi phạt quá hạn.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên (từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 16% và trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoãn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty Con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty Con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty Mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Công ty Mẹ Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ/USD theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 06 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	378.759.406	221.234.138
Tiền gửi ngân hàng	42.040.880.773	95.829.379.614
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	41.991.395.377	95.811.381.714
- Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	41.991.395.377	91.713.383.154
- Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	-	4.097.998.560
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	49.485.396	17.997.900
- Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	49.485.396	17.997.900
Các khoản tương đương tiền (*)	580.000.000.000	922.000.000.000
Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	580.000.000.000	922.000.000.000
	622.419.640.179	1.018.050.613.752

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại các TCTD (VND) (*)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	2.923.000.000.000	2.763.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	153.200.000.000	154.300.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	49.000.000.000	49.000.000.000
	3.125.200.000.000	2.966.300.000.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	60.000.000.000	-
	60.000.000.000	-
Tổng cộng đầu tư ngắn hạn	3.185.200.000.000	2.966.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(288.108.876.837)	(230.016.948.059)
Tổng đầu tư ngắn hạn	2.897.091.123.163	2.736.283.051.941

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm dự phòng cho các khoản tiền gửi đã quá hạn gốc và lãi và khoản lãi quá hạn của trái phiếu Vinashin. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với khoản dự thu này với số tiền đến 30 tháng 06 năm 2013 là 27.020.301.370 VNĐ.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

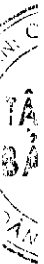
Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu từ:		
- Nguồn đầu tư của Tập đoàn	362.545.384.625	257.781.535.139
- Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	103.925.499.999	91.534.239.998
- Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	23.079.743.600	23.033.076.956
	489.550.628.224	372.348.852.093

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Phải thu:		
- Bảo Việt Nhân thọ	561.834.531.771	515.255.629.307
- Bảo hiểm Bảo Việt	325.343.543.174	269.283.070.853
- Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	13.732.618.501	9.412.627.106
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	6.219.975.861	5.422.658.987
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	153.778.601	7.108.117.198
- Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	-	1.260.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	1.704.433.614
	<u>907.284.447.908</u>	<u>808.187.797.065</u>



Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản có định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2013	307.526.103.620	11.294.299.639	145.484.202.651	59.439.841.200	1.418.761.877	525.163.208.987
Tăng trong kỳ	-	-	1.423.250.200	629.699.783	104.900.620	2.157.850.603
Giảm trong kỳ (*)	-	-	(822.722.199)	(9.878.578.237)	(57.980.000)	(10.759.280.436)
Tại ngày 30/06/2013	307.526.103.620	11.294.299.639	146.084.730.652	50.190.962.746	1.465.682.497	516.561.779.154
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2013	41.311.951.212	6.143.844.577	75.731.707.720	35.894.281.669	57.980.000	159.139.765.178
Khấu hao trong kỳ	5.706.920.752	869.686.035	9.576.174.666	5.759.027.345	120.472.869	22.032.281.667
Giảm trong kỳ (*)	-	-	(822.722.199)	(7.610.620.435)	(57.980.000)	(8.491.322.634)
Tại ngày 30/06/2013	47.018.871.964	7.013.530.612	84.485.160.187	34.042.688.579	120.472.869	172.680.724.211
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2013	266.214.152.408	5.150.455.062	69.752.494.931	23.545.559.531	1.360.781.877	366.023.443.809
Tại ngày 30/06/2013	260.507.231.656	4.280.769.027	61.599.570.465	16.148.274.167	1.345.209.628	343.881.054.943

(*) Bao gồm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, theo đó, Tập đoàn đã thực hiện ghi giảm nguyên giá 10.201.428.626 VNĐ và giá trị khấu hao lũy kế 7.962.484.010 VNĐ của các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá dưới 30.000.000 VNĐ và ghi nhận giá trị còn lại vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ là 2.267.957.802 VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phản mêm tín học VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2013	63.135.267.200	57.503.332.206	120.638.599.406
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ (**)	-	(33.583.750)	(33.583.750)
Tại ngày 30/06/2013	<u>63.135.267.200</u>	<u>57.469.748.456</u>	<u>120.605.015.656</u>
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2013	15.596.849.969	38.931.852.517	54.528.702.486
Khấu hao trong kỳ	854.059.932	4.023.786.295	4.877.846.227
Giảm trong kỳ (**)	-	(29.013.186)	(29.013.186)
Tại ngày 30/06/2013	<u>16.450.909.901</u>	<u>42.926.625.626</u>	<u>59.377.535.527</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2013	<u>47.538.417.231</u>	<u>18.571.479.689</u>	<u>66.109.896.920</u>
Tại ngày 30/06/2013	<u>46.684.357.299</u>	<u>14.543.122.830</u>	<u>61.227.480.129</u>

(**) Bao gồm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	64.085.527.225
Chi phí phát sinh trong kỳ	5.216.748.033
Giảm trong kỳ	(463.672.740)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	<u>68.838.602.518</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đầu tư vào Công ty Con và BVF1	12.1	6.018.469.865.358	5.845.481.388.414
- Đầu tư vào Công ty Con	12.1.a	5.951.291.148.720	5.751.291.148.720
- Đầu tư vào BVF1	12.1.b	67.178.716.638	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	257.269.440.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	2.030.971.952.158	1.680.862.479.282
- Trái phiếu	12.3.a	695.560.785.391	545.451.312.515
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.3.b	400.000.000.000	200.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	12.3.c	935.411.166.767	935.411.166.767
		8.306.711.257.516	7.783.613.307.696
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(474.282.860.572)	(543.258.237.382)
		7.832.428.396.944	7.240.355.070.314

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Bảo Việt Nhân thọ ủy thác đầu tư VNĐ	Bảo hiểm Bảo Việt ủy thác đầu tư VNĐ	Đầu tư dài hạn của Tập đoàn VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Đầu tư vào Công ty Con	-	-	5.951.291.148.720	5.951.291.148.720
Đầu tư vào BVF1	-	-	67.178.716.638	67.178.716.638
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	80.269.440.000	-	177.000.000.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	71.205.200.000	57.872.226.767	1.901.894.525.391	2.030.971.952.158
- Trái phiếu	-	-	695.560.785.391	695.560.785.391
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
- Đầu tư khác	71.205.200.000	57.872.226.767	806.333.740.000	935.411.166.767
	151.474.640.000	57.872.226.767	8.097.364.390.749	8.306.711.257.516

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các Công ty Con và BVF1

12.1.a Đầu tư vào các Công ty Con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các Công ty Con như sau:

Công ty Con	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2013	năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt (*)	2.000.000.000.000	1.800.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	5.951.291.148.720	5.751.291.148.720

(*) Ngày 28 tháng 02 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt đã chuyển 200 tỷ đồng cho Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt để hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo lộ trình tăng vốn từ 1.500 tỷ đồng lên thành 2.000 tỷ đồng của Bảo hiểm Bảo Việt từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt.

12.1.b Đầu tư vào BVF1

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 07 năm 2006. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014.

Quỹ có vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ và được chấp thuận cho tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng cho thành viên với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ theo các Công văn điều chỉnh sau:

<u>Công văn điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
83/UBCK-QLKD chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 800 tỷ đồng	14 tháng 02 năm 2007
98/TB-UBCK chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng	04 tháng 03 năm 2008

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là Công ty Con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02/2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quỹ BVF1 bắt đầu tiến hành giải thể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, Quỹ BVF1 đã tiến hành chi trả cho Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt theo 05 đợt vào các ngày 07 tháng 01 năm 2013, ngày 06 tháng 02 năm 2013, ngày 11 tháng 03 năm 2013, ngày 04 tháng 04 năm 2013 và ngày 19 tháng 06 năm 2013 với tổng số tiền chuyển trả là 21.852.135.609 VNĐ. Tập đoàn ghi nhận giảm số lượng chứng chỉ quỹ BVF1 dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại kỳ định giá gần nhất theo Công văn 1458/UBCK-QLQ ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Ngân hàng Giám sát HSBC.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các Công ty Con và BVF1 (tiếp theo)

12.1.b Đầu tư vào BVF1 (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	67.178.716.638	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty Con	586.027.102.574	82,16%
- Bảo Việt Nhân thọ	428.800.318.956	60,12%
- Bảo hiểm Bảo Việt	157.226.783.618	22,04%
	653.205.819.212	91,58%

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	177.000.000.000	177.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế ("VIGEB")	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	80.269.440.000	80.269.440.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	12.000.000.000	12.000.000.000
VIGEB	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	29.269.440.000	29.269.440.000
	257.269.440.000	257.269.440.000

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ	Tỷ lệ
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35%
VIGEB	180.000.000.000	54.000.000.000	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45%
Liên doanh			
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%
		257.269.440.000	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

12.3.a Trái phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	649.852.000.000	545.451.312.515
Trái phiếu Chính phủ	45.708.785.391	-
	695.560.785.391	545.451.312.515

Các trái phiếu Doanh nghiệp mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 9,4%/năm đến 12,5%/năm.

12.3.b Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi dài hạn tại các TCTD		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	400.000.000.000	200.000.000.000
	400.000.000.000	200.000.000.000

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có lãi suất từ 8,4%/năm đến 10,50%/năm.

12.3.c Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị khác không phải là Công ty Con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	806.333.740.000	806.333.740.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	71.205.200.000	71.205.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	57.872.226.767	57.872.226.767
	935.411.166.767	935.411.166.767

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào chứng chỉ quỹ và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	365.369.900.319	415.622.812.056
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	53.940.367.333	62.131.408.400
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của chứng chỉ quỹ	54.972.592.920	65.504.016.926
	474.282.860.572	543.258.237.382

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	11.900.000.052	991.666.716
Phải trả người bán khác	3.780.045.681	3.673.057.043
	15.680.045.733	4.664.723.759

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.905.645.351	4.056.514.696	(7.951.376.274)	10.783.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.619.648.399)	28.536.589.019	(51.830.534.316)	(33.913.593.696)
Thuế thu nhập cá nhân	422.058.096	7.718.503.171	(7.549.843.859)	590.717.408
Tiền thuế đất	26.507.898	23.894.077.008	(24.655.355.981)	(734.771.075)
Các loại thuế khác	9.074.179.013	425.259.951	(1.064.644.922)	8.434.794.042
	2.808.741.959	64.630.943.845	(93.051.755.352)	(25.612.069.548)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 24.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	18.534.630.665	24.976.904.190
	18.534.630.665	24.976.904.190

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	788.318.971.182	784.272.592.007
Bảo hiểm Bảo Việt	286.232.138.856	286.232.138.856
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	631.924.300	-
VIGIBA	53.001.550.723	59.481.550.723
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	-	2.580.602.252
	1.128.184.585.061	1.132.566.883.838

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Kinh phí công đoàn	322.444.441	617.554.907
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	775.133.104	593.290.016
Bảo hiểm thất nghiệp	92.434.291	91.166.509
Kinh phí chờ giải ngân theo Chương trình 30A của Chính phủ (*)	19.038.757.514	25.074.301.451
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	8.904.802.516	10.730.150.990
Phải trả phải nộp khác	2.622.192.294	1.946.009.440
	31.755.764.160	39.052.473.313

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Chi trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ
Quỹ khen thưởng	17.967.339.235	27.592.774.549	(7.539.986.375)	38.020.127.409
Quỹ phúc lợi	11.098.040.688	24.710.077.099	(9.641.683.000)	26.166.434.787
	29.065.379.923	52.302.851.648	(17.181.669.375)	64.186.562.196

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2013	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.475.260.148.251	11.464.306.869.448
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	598.473.318.894	598.473.318.894
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(32.451.164.477)	(32.451.164.477)
Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(361.272.009)	(361.272.009)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	(19.851.687.171)	(19.851.687.171)
Số dư tại ngày 30/06/2013	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	2.021.069.343.488	12.010.116.064.685

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012 và 2013, Tập đoàn được trích 1% lợi nhuận sau thuế tương đương với số tiền 9.034.632.345 VNĐ cho năm 2011 và 10.817.054.826 VNĐ cho năm 2012 cho quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội.

19.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	24.224.501.384	49.914.739.580	27.562.323.319	41.092.319.968
Chi phí vật liệu quản lý	561.629.220	719.435.220	178.568.745	913.234.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.778.196.566	2.993.935.576	452.184.932	831.690.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.115.986.180	26.904.116.215	14.015.709.933	28.054.720.040
Thuế, phí, lệ phí	-	6.356.000	344.467.785	1.082.240.964
Tiền thuê đất (*)	-	23.894.077.008	-	-
Chi phí tư vấn	764.092.150	995.988.672	2.915.192.697	3.768.050.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.207.541.421	31.897.815.867	18.117.251.125	29.750.040.743
Chi phí quản lý khác	6.331.408.339	12.909.130.356	6.443.105.178	12.676.772.347
	63.983.355.260	150.235.594.494	70.028.803.714	118.169.069.578

(*) Ngày 21 tháng 02 năm 2013, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 870/QĐ-UBND về việc duyệt đơn giá thuê đất tại tòa nhà Bảo Việt, số 233 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1 để kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc. Tập đoàn Bảo Việt đã nộp đầy đủ số tiền thuê đất theo đơn giá và quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục Thuế Quận 1, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ
Thu nhập khác				
Cho thuê văn phòng	21.445.470.583	40.231.724.816	23.963.421.339	40.350.557.549
Các khoản thu nhập khác	322.081.991	333.911.289	136.363.636	297.544.967
	21.767.552.574	40.565.636.105	24.099.784.975	40.648.102.516
Chi phí khác				
Chi phí quản lý tòa nhà	(6.675.183.985)	(13.002.557.696)	(5.387.410.178)	(11.823.168.015)
Các khoản chi phí khác	(7.200.723)	(7.391.253)	(253.000)	(374.000)
	(6.682.384.708)	(13.009.948.949)	(5.387.663.178)	(11.823.542.015)
Lợi nhuận khác	15.085.167.866	27.555.687.156	18.712.121.797	28.824.560.501

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	265.774.006.167	627.009.907.913	230.473.046.298	684.511.052.782
Các khoản điều chỉnh giảm:				
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(242.366.827.804)	(512.943.645.356)	(202.366.471.093)	(302.693.902.839)
Các khoản điều chỉnh tăng:				
- Chi phí không được khấu trừ thuế	48.196.017	80.093.517	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	23.455.374.380	114.146.356.074	28.106.575.205	381.817.149.943
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	5.863.843.596	28.536.589.019	7.026.643.801	95.454.287.486
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(36.734.131.879)	(10.619.648.399)	45.415.091.777	(42.914.228.683)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.043.305.413)	(51.830.534.316)	(50.276.381.606)	(50.374.704.831)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(33.913.593.696)	(33.913.593.696)	2.165.353.972	2.165.353.972

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc</i>
	<i>06 năm 2013</i>	<i>12 năm 2012</i>	<i>ngày 30 tháng</i>	<i>ngày 30 tháng</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>06 năm 2013</i>	<i>06 năm 2012</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.447.500.000	11.447.500.000	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty Mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty Mẹ Tập đoàn trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính (MOF)	Cổ đồng sáng lập
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đồng sáng lập
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Cổ đồng sáng lập
Công ty Bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty Con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty Con
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)	Công ty Con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Công ty Con
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)	Công ty Con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)	Công ty Con

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Cổ đồng sáng lập		
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	1.980.624.906
Công ty Con		
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà	253.651.500.000 4.358.409.590
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà	157.546.800.000 4.985.627.640
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà	6.711.810.000 1.903.458.340
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Doanh thu cho thuê nhà	6.352.340.816
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Doanh thu cho thuê nhà Doanh thu lãi tiền gửi	10.739.898.859 50.300.272.321
Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	Chi phí quản lý tòa nhà Doanh thu cho thuê nhà	13.002.557.696 537.065.265

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	1.314.000.000	828.000.000
	1.314.000.000	828.000.000

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

26.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản lý rủi ro và quản lý tài chính của Tập đoàn là nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược tài chính và phi tài chính một cách bền vững, ổn định.

Tập đoàn đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐ QLRR) do Giám đốc Khối Quản lý rủi ro ("QLRR") Tập đoàn làm Chủ tịch. Các cuộc họp của HĐ QLRR được tiến hành theo định kỳ hàng quý. HĐ QLRR định kỳ đánh giá, đưa ra các khuyến nghị từ góc độ QLRR đối với danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ - tài sản có.

Ủy ban quản lý tài sản nợ/tài sản có (ALCO) được thành lập tại Tập đoàn từ năm 2010 có trách nhiệm xem xét và kiểm soát các chiến lược đầu tư để phù hợp với chính sách quản lý về tài sản nợ cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán của Tập đoàn. Các cuộc họp của ALCO được tiến hành hàng quý nhằm đánh giá tình hình sử dụng vốn, sự phù hợp giữa tài sản Nợ và tài sản Có, các vấn đề rủi ro thanh khoản và đưa ra các định hướng nhằm khắc phục các vấn đề này.

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán.

26.2 Quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chịu tác động bởi rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng - do khả năng hoặc thiện chí trả nợ theo hợp đồng của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Các khoản đầu tư tài chính

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình nội bộ đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên bảng nội bộ phân tích tín dụng chi tiết. HĐ QLRR của Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ 06 tháng. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐ QLRR của Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý khi cần thiết.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

11
O
V
11

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2013				
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	3.990.611.348.679	-	432.230.493.602	4.422.841.842.281
- Sản sang để bán – Chứng khoán nợ	209.852.000.000	-	-	209.852.000.000
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	426.937.382.090	-	104.210.000.000	531.147.382.090
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	3.353.821.966.589	-	328.020.493.602	3.681.842.460.191
Phải thu từ các bên liên quan	907.284.447.908	-	-	907.284.447.908
Tài sản tài chính khác	2.967.948.746	-	-	2.967.948.746
- Phải thu cổ tức	-	-	-	-
- Phải thu khác	2.967.948.746	-	-	2.967.948.746
Tiền và các khoản tương đương tiền	622.419.640.179	-	-	622.419.640.179
Tổng	5.523.283.385.512	-	432.230.493.602	5.955.513.879.114

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt	Đơn vị tính: VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				Tổng cộng
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	3.323.397.299.537	-	515.029.233.601	3.838.426.533.138
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	405.548.402.362	-	150.000.000.000	555.548.402.362
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	2.917.848.897.175	-	365.029.233.601	3.282.878.130.776
Phải thu từ các bên liên quan	808.187.797.065	-	-	808.187.797.065
Tài sản tài chính khác	19.612.691.303	-	-	19.612.691.303
- Phải thu cổ tức	8.643.600.000	-	-	8.643.600.000
- Phải thu thương mại	4.901.007.969	-	-	4.901.007.969
- Phải thu khác	6.068.083.334	-	-	6.068.083.334
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.018.050.613.752	-	-	1.018.050.613.752
Tổng	5.169.248.401.657	-	515.029.233.601	5.684.277.635.258

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALC II") và đang được phân ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn Bảo Việt tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được xem xét và báo cáo định kỳ cho Ủy ban ALCO Tập đoàn Bảo Việt, trên cơ sở đó Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 06 năm 2013:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Đơn vị: triệu đồng	
							Trên 15 năm	Tổng cộng
30 tháng 06 năm 2013								
Tài sản Tài chính								
Đầu tư lãi suất cố định	328.020	-	3.228.363	663.878	374.900	362.600	-	4.957.761
- Sản sang để bán - Chứng khoán Nợ	-	-	18.200	36.400	36.400	291.000	-	382.000
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán Nợ	-	-	102.850	235.700	338.500	71.600	-	748.650
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	328.020	-	3.107.313	391.778	-	-	-	3.827.111
Đầu tư vốn	-	640.112	-	57.996	-	-	-	698.108
- Sản sang để bán	-	640.112	-	57.996	-	-	-	698.108
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	907.284	-	-	-	-	907.284
Tài sản tài chính khác	-	-	2.968	-	-	-	-	2.968
- Phải thu cổ tức	-	-	2.968	-	-	-	-	2.968
- Phải thu khác	-	-	2.968	-	-	-	-	2.968
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	622.420	-	-	-	-	622.420
Tổng	328.020	640.112	4.761.035	721.874	374.900	362.600	-	7.188.541
Nợ Tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	1.128.185	-	-	-	-	1.128.185
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả thương mại	-	-	3.780	-	-	-	-	3.780
Phải trả thương mại khác	-	-	30.566	-	-	-	-	30.566
Tổng	-	-	1.162.531	-	-	-	-	1.162.531

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Đơn vị: triệu đồng	
								Tổng cộng	
31 tháng 12 năm 2012									
Tài sản Tài chính									
Đầu tư lãi suất cố định	365.029	-	3.022.456	456.992	338.500	71.600	-	4.254.577	
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán Nợ	-	-	102.850	235.700	338.500	71.600	-	748.650	
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	365.029	-	2.919.606	221.292	-	-	-	3.505.927	
Đầu tư vốn	-	656.683	-	-	-	-	-	656.683	
- Sản sàng để bán	-	656.683	-	-	-	-	-	656.683	
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	808.188	-	-	-	-	808.188	
Tài sản tài chính khác	-	-	19.613	-	-	-	-	19.613	
- Phải thu cổ tức	-	-	8.644	-	-	-	-	8.644	
- Phải thu thương mại khác	-	-	4.901	-	-	-	-	4.901	
- Phải thu khác	-	-	6.068	-	-	-	-	6.068	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	1.018.051	-	-	-	-	1.018.051	
Tổng	365.029	656.683	4.868.308	456.992	338.500	71.600	-	6.757.112	
Nợ Tài chính									
Phải trả các bên liên quan	-	-	1.132.567	-	-	-	-	1.132.567	
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	992	-	-	-	-	992	
Phải trả thương mại	-	-	3.501	-	-	-	-	3.501	
Phải trả thương mại khác	-	-	8.492	-	-	-	-	8.492	
Tổng	-	-	1.145.552	-	-	-	-	1.145.552	

Không có sự khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn của hợp đồng như đã trình bày ở trên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư và khẩu vị rủi ro.

► *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ:*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng đồng Việt Nam.

► *Rủi ro giá cổ phiếu:*

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Thời gian qua, rủi ro giá cổ phiếu tăng do biến động lớn của thị trường chứng khoán. Thị trường có chuyển biến tốt nhưng không bền vững do các dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế trong năm 2013 còn yếu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc lựa chọn giải ngân vào các cổ phiếu có chất lượng, thanh khoản tốt và được niêm yết trên sàn để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động xấu do điều kiện thị trường và hành vi của các nhà đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu giữ ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Tập đoàn sử dụng phép thử "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động đối với mỗi biến số chính, các biến còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế(*) (VNĐ)</i>
30 tháng 06 năm 2013		
Kịch bản 1	+10%	7.749.214.998
Kịch bản 2	-10%	(7.749.214.998)
31 tháng 12 năm 2012		
Kịch bản 1	+10%	7.069.047.987
Kịch bản 2	-10%	(7.069.047.987)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC, do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu mà giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thị trường

▶ Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để phù hợp với các khoản phải trả trong tương lai. Trong thời gian qua, lãi suất tiền gửi và lợi tức trái phiếu tiếp tục giảm đáng kể ảnh hưởng khá lớn đến thu nhập lãi của Tập đoàn.

Ngoài ra, biến động lãi suất giảm cũng tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Tập đoàn thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Đồng thời Tập đoàn tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Trái phiếu chính phủ kỳ hạn dài nhằm mục đích nắm giữ đến khi đáo hạn.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả khách hàng, nợ và vay và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (ii) Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ		Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ		
Tài sản tài chính				
Đầu tư kỳ hạn cố định	4.756.740.719.118	(333.898.876.837)	4.422.841.842.281	4.319.712.078.646
- Sản sang để bán - Chứng khoán nợ	209.852.000.000	-	209.852.000.000	203.261.530.853
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán nợ	613.381.441.601	(82.234.059.511)	531.147.382.090	477.783.486.643
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	3.933.507.277.517	(251.664.817.326)	3.681.842.460.191	3.638.667.061.150
Đầu tư vốn	1.002.589.883.405	(304.481.625.503)	698.108.257.902	788.400.521.639
- Sản sang để bán	1.002.589.883.405	(304.481.625.503)	698.108.257.902	788.400.521.639
Phải thu từ các bên liên quan	907.284.447.908	-	907.284.447.908	907.284.447.908
Tài sản tài chính khác	2.967.948.746	-	2.967.948.746	2.967.948.746
- Phải thu cổ tức	-	-	-	-
- Phải thu khác	2.967.948.746	-	2.967.948.746	2.967.948.746
Tiền và các khoản tương đương	622.419.640.179	-	622.419.640.179	622.419.640.179
TỔNG CỘNG	7.292.002.639.356	(638.380.502.340)	6.653.622.137.016	6.640.784.637.118

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	
Tài sản tài chính			
Đầu tư kỳ hạn cố định	4.068.443.481.198	(230.016.948.060)	3.838.426.533.138
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	591.992.461.873	(36.444.059.511)	555.548.402.362
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	3.476.451.019.325	(193.572.888.549)	3.282.878.130.776
Đầu tư vốn	1.029.601.406.461	(372.917.948.526)	656.683.457.935
- Sản sàng để bán	1.029.601.406.461	(372.917.948.526)	656.683.457.935
Phải thu từ các bên liên quan	808.187.797.065	-	808.187.797.065
Tài sản tài chính khác	19.612.691.303	-	19.612.691.303
- Phải thu cổ tức	8.643.600.000	-	8.643.600.000
- Phải thu thương mại khác	4.901.007.969	-	4.901.007.969
- Phải thu khác	6.068.083.334	-	6.068.083.334
Tiền và các khoản tương đương	1.018.050.613.752	-	1.018.050.613.752
TỔNG CỘNG	6.943.895.989.779	(602.934.896.586)	6.340.961.093.193

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
30 tháng 06 năm 2013		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên liên quan	1.128.184.585.061	1.128.184.585.061
Phải trả tiền đặt cọc	8.904.802.516	8.904.802.516
Phải trả thương mại	3.780.045.681	3.780.045.681
Phải trả thương mại khác	21.660.949.808	21.660.949.808
Tổng cộng	1.162.530.383.066	1.162.530.383.066
31 tháng 12 năm 2012		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên liên quan	1.132.566.883.838	1.132.566.883.838
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	991.666.716	991.666.716
Phải trả thương mại	3.501.315.843	3.501.315.843
Phải trả thương mại khác	8.492.052.410	8.492.052.410
Tổng cộng	1.145.551.918.807	1.145.551.918.807

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

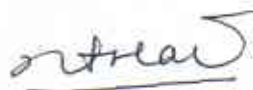
28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Triển khai kế hoạch chi trả cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013, từ ngày 17 tháng 07 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu (1.500 đồng/cổ phiếu), tương ứng số tiền 1.020.707.151.000 đồng.

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2013 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	37,18	40,15
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	62,82	59,85
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	9,31	14,57
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	90,69	85,43
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,99	2,79
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,99	2,79
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	84,27	106,30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	80,43	91,48
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	4,73	5,33
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	4,52	4,59
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,98	5,37



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2013

